

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 1 (04/6/2025)

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức
đối tác công tư**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) về các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP, dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; nội dung hợp đồng dự án PPP; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

2. Nghị định này không áp dụng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất.

Điều 2. Lưu trữ hồ sơ trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

- a) Trình, thẩm định, quyết định và quyết định điều chỉnh (nếu có) chủ trương đầu tư dự án PPP;
- b) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt và quyết định phê duyệt điều chỉnh (nếu có) dự án PPP;
- c) Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có);
- d) Ký kết hợp đồng dự án PPP, phụ lục hợp đồng (nếu có);
- đ) Giải ngân vốn nhà nước trong dự án PPP nếu có sử dụng;
- e) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- g) Thanh lý hợp đồng và chuyển giao tài sản dự án;
- h) Các hoạt động khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

- a) Trình, **thẩm định**, quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu và tài liệu làm rõ;
- b) Đánh giá, làm rõ (nếu có) hồ sơ dự thầu;
- c) Trình, **thẩm định**, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm **a, b, c, đ, e, h khoản 1 và khoản 2 Điều này** được lưu trữ tối thiểu 05 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP;

b) Hồ sơ quy định tại **điểm d và điểm g khoản 1 Điều này** được lưu trữ tối thiểu 10 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP.

Điều 3. Đăng tải thông tin về PPP

1. Trách nhiệm đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Cơ quan có thẩm quyền **tổ chức** đăng tải thông tin quy định tại điểm a khoản 1 **Điều 9 và Điều 28 của Nghị định này**, thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại **Điều 21 của Nghị định này**;

b) Bên mời thầu đăng tải thông tin quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP** và các thông tin liên quan đến việc thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có);

c) Cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải thông tin quy định tại các **điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**;

d) Đối với thông tin quy định tại **điểm e khoản 1 Điều 9** của Luật PPP, Bộ Tài chính đăng tải văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; Sở Tài chính¹ đăng tải văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

đ) Nhà đầu tư đăng tải và cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình vào cơ sở dữ liệu nhà đầu tư theo quy định tại **điểm g khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**;

e) Cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo cung cấp thông tin về quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại **điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP** cho Bộ Tài chính để đăng tải. Nội dung đăng tải tuân thủ quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

g) Cơ quan giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm đăng tải kết quả giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư, quyết định xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại **điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**.

2. Thời hạn đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Đối với thông báo mời thầu quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, bên mời thầu tự xác định thời điểm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**, bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành;

c) Đối với thông tin theo quy định tại **các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP**, cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm đăng tải phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 10 ngày, kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thông báo thông báo mời thầu quốc tế, thông tin về việc thay đổi thời điểm đóng thầu tương ứng (nếu có) quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP** phải được đăng tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 4. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về PPP

1. Hệ thống thông tin về PPP là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Tài chính xây dựng và quản lý, nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về PPP, bao gồm thông tin về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ

¹ Cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 35 Điều 1 Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

thông mạng đấu thầu quốc gia và thông tin khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu về PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về dự án PPP;
- b) Cơ sở dữ liệu về hợp đồng dự án PPP;
- c) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư PPP;
- d) Cơ sở dữ liệu có liên quan khác về PPP.

3. Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP:

a) Cơ sở dữ liệu về PPP được bảo đảm an toàn thông tin, toàn vẹn dữ liệu, bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, tiếp nhận thông tin giữa cơ sở dữ liệu về PPP và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác của cơ quan nhà nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước được truy cập, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được khai thác cơ sở dữ liệu về PPP theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, nâng cấp hệ thống thông tin về PPP, cơ sở dữ liệu về PPP được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Tài chính và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 5. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo định kỳ hằng năm của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, quản lý, đánh giá, tổng kết thông tin về tình hình hoạt động đầu tư theo phương thức PPP và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hằng năm.

2. Báo cáo quy định tại **khoản 1 Điều này** bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tình hình triển khai thực hiện dự án PPP: thông tin cơ bản về các dự án PPP; tiến độ chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư; tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

c) Tình hình bố trí bộ máy nhân sự thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

d) Kết quả đạt được, tồn tại, khó khăn, thách thức, nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

3. Báo cáo quy định tại **khoản 1 Điều này** được thực hiện đồng thời theo hai

hình thức sau đây:

- a) Gửi theo đường công văn;
- b) Gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 81 của Nghị định này**.

4. Căn cứ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư do **nhà đầu tư**, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP. Báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tiến độ thực hiện hợp đồng dự án PPP theo các mốc thời gian;
- b) Tình hình huy động và giải ngân các nguồn vốn trong dự án, bao gồm: vốn nhà nước trong dự án (nếu có), vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp (nếu có);
- c) Tình hình thực hiện các nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong hợp đồng;
- d) Doanh thu thực tế dự án PPP; giá trị phần doanh thu tăng mà **nhà đầu tư**, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước (nếu có); giá trị phần doanh thu giảm mà Nhà nước đã hoặc dự kiến phải thanh toán cho **nhà đầu tư**, doanh nghiệp dự án PPP (nếu có);
- đ) Dự báo về các chi phí phát sinh cho phía Nhà nước trong giai đoạn 03 năm tiếp theo kể từ năm báo cáo;
- e) Các khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thực tiễn triển khai không theo dự báo, ảnh hưởng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của các bên hoặc có thể dẫn đến sửa đổi hợp đồng dự án; đề xuất biện pháp khắc phục hay giải pháp cần tiến hành để hạn chế các yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến dự án.

Chương II

CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 6. Lựa chọn tư vấn thẩm tra

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn thẩm tra) được lựa chọn để thực hiện một hoặc một số nội dung công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ thẩm định.

2. Việc lựa chọn tư vấn thẩm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trong đó:

a) Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu;

b) Trường hợp giao đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, đơn vị trực thuộc thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu.

3. Hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra được ký kết giữa các bên sau đây:

a) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trong trường hợp thành lập hội đồng, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ thẩm định;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại **điểm b khoản 2 Điều 30 của Nghị định này**;

c) Nhà thầu tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

Điều 7. Chi phí thẩm tra và thẩm định

1. Chi phí thẩm tra:

a) Định mức chi phí thẩm tra áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định thì chi phí này được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí;

b) Định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí thẩm định:

a) Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên Hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có); chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng; không bao gồm chi phí thẩm tra quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra;

c) Chi phí thẩm định được khoán chi cho các thành viên tham gia thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, các tổ giúp việc khác của Hội đồng thẩm định (nếu có) và các chi phí khác để bảo đảm công tác thẩm định.

3. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chi phí thẩm định của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định bao gồm chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có) theo định mức quy định tương ứng tại **điểm b khoản 2 Điều này** và được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán,

chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định.

4. Chi phí quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều này** được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác và được đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

Điều 8. Hội đồng thẩm định nhà nước

Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện theo quy định của Chính phủ về dự án quan trọng quốc gia.

Điều 9. Giao cơ quan có thẩm quyền

1. Đối với dự án PPP thực hiện tại địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thuộc trường hợp quy định tại **điểm b khoản 3 hoặc điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật PPP**, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng bộ quản lý ngành có ý kiến thống nhất về việc giao một cơ quan làm cơ quan có thẩm quyền. Việc quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án trao đổi, thống nhất về việc đề xuất thực hiện dự án, bao gồm các nội dung: tên dự án, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng dự án PPP, sơ bộ tổng mức đầu tư, vốn nhà nước trong dự án PPP và phân chia trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách của từng địa phương;

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại **điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật PPP**, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, đồng thuận đối với nội dung quy định tại điểm a khoản này.

Căn cứ văn bản đồng thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại **điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật PPP**, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước tham gia dự án PPP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bộ quản lý ngành thống nhất là cơ quan có thẩm quyền của dự án theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này tổ chức chuẩn bị dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại **điểm b khoản 3 hoặc điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật PPP**;

đ) Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thống nhất, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh việc phân chia thành các dự án thành phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm đồng thời với nội dung quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này để từng địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng bộ quản lý ngành có ý kiến về việc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2.

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Điều 10. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại **khoản 2 Điều 12 Luật PPP**;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại **khoản 3 Điều 12 của Luật PPP**.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư làm cơ sở trình

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại **khoản 4 Điều 12 của Luật PPP**.

3. Đối với dự án PPP sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, cơ quan tài chính các cấp thẩm định khả năng cân đối của ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 11. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư** bao gồm:

a) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch **đã được phê duyệt** theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án;

c) Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án;

b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng; thuyết minh sơ bộ về phương án kỹ thuật, công nghệ; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

d) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

e) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).

4. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được lập theo **Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này**.

5. Trường hợp dự án xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải nêu rõ các yếu tố này để thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.

6. Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại **điểm b khoản 2a Điều 69 của Luật PPP** được xác định căn cứ danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Dự án đường bộ thuộc trường hợp quy định tại **khoản 2a Điều này** được áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP lớn hơn 50% nhưng không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện tại ít nhất một địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Căn sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại **khoản 2 Điều 69 của Luật PPP** do lưu lượng vận tải, mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến, doanh thu dự kiến, thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận của nhà đầu tư hoặc nội dung khác thuộc phương án tài chính dẫn đến dự án không bảo đảm tính khả thi về tài chính.

Điều 12. Hồ sơ và nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư** bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;
- c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**;
- d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Hồ sơ thẩm định gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại **khoản 1 Điều này** với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bổ sung số lượng hồ sơ.

2. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư** bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại **khoản 1 Điều 14 của Luật PPP**;
- b) Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư** quy định tại **khoản 1 Điều 11 của Nghị định này**;
- c) Cơ chế chia sẻ phân giảm doanh thu;
- d) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư** được lập theo **Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này**.

4. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại **khoản 1 Điều này** hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

- a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 14 ngày;
- b) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư

xây dựng: không quá 10 ngày.

Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định quyết định thời gian thẩm định phù hợp.

Điều 13. Nội dung thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP

1. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công là một nội dung trong thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP.

2. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong dự án PPP bao gồm đánh giá về sự phù hợp của các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Mục đích sử dụng phần vốn;
- b) Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm;
- c) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;
- d) Phân vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

3. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đánh giá các nội dung quy định tại **điểm a và điểm b khoản 2 Điều này**, căn cứ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư.
2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư.
3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Điều 15. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quyết định chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên dự án;

- b) Tên cơ quan có thẩm quyền;
- c) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;
- d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP;
- đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng;
- e) Cơ chế bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

2. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo **Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này**.

3. Cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đàm phán cạnh tranh đối với:

- a) Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;
- b) Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là dự án ứng dụng công nghệ mới).

4. Trường hợp dự án PPP xuất hiện các yếu tố cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, nội dung quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ các yếu tố này để quyết định việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại **Điều 21 của Nghị định này**.

Đối với dự án PPP được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý là dự phòng ngân sách trung ương, địa phương.

5. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 16. Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư

Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại **Điều 14 của Nghị định này** như sau:

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 15 ngày.

2. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 10 ngày; đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng: không quá 05 ngày làm việc.

Điều 17. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội thực hiện theo quy định tại **Điều 13 của Luật PPP**

2. Trình tự điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 **của Nghị định này** đối với nội dung điều chỉnh.

3. Trình tự điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 **của Nghị định này** đối với nội dung điều chỉnh.

4. Hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;
- b) Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**;
- c) Báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**;
- d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Điều 18. Dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc

1. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi **hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)** phải thuyết minh nội dung về căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc, làm cơ sở quyết định chủ trương đầu tư dự án, **phê duyệt dự án**;

b) Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được xác định theo quy định hiện hành đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Trường hợp dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chi phí thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sau khi quyết định chủ trương đầu tư dự án, **quyết định phê duyệt dự án**, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, **BÁO CÁO**

KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 19. Trình tự phê duyệt dự án

1. Trình tự phê duyệt dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Luật PPP như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án.

2. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt dự án.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý phê duyệt dự án.

Điều 20. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo các nội dung quy định tại **khoản 3 Điều này**. Đối với dự án PPP thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại **các điểm a, e, g, h và i khoản 3 Điều này**.

2. **Đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư**, việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng** có thể được thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Trừ trường hợp quy định tại **khoản 4 và khoản 5 Điều này**, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP khi có ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực

đầu tư;

b) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch **đã được phê duyệt** theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

d) Tiến độ; thời gian thực hiện dự án bao gồm: thời hạn hợp đồng, thời gian xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng;

đ) Thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công; hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; liên hệ giữa các dự án thành phần (nếu có);

e) Loại hợp đồng dự án PPP; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án;

g) Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu;

h) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có); khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

i) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết thực hiện dự án; lợi thế áp dụng loại hợp đồng O&M so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng dân cư trong phạm vi dự án trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư;

b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Thông tin hợp đồng dự án, gồm: thời hạn hợp đồng, phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án;

đ) Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

e) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án;

g) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

5. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm dự án đáp ứng các điều kiện lựa chọn dự án PPP quy định tại **các điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Luật PPP**.

6. Đối với dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP khoa học công nghệ, dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, BT thanh toán bằng quỹ đất, việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại các **khoản 3, 4, 8 và 9 Điều này**, bảo đảm dự án đáp ứng đủ điều kiện lựa chọn dự án PPP quy định tại **khoản 1 Điều 14 của Luật PPP**.

7. Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhà đầu tư trúng thầu, doanh nghiệp dự án PPP không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

8. Trường hợp quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại **điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP**, báo cáo nghiên cứu khả thi xác định tiểu dự án như đối với việc xác định gói thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu. Trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc thuộc tiểu dự án căn cứ quy định về lựa chọn nhà thầu do doanh nghiệp dự án ban hành theo quy định tại Điều 58 của Luật PPP.

9. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo **Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại Điều 32 của Nghị định này**.

Điều 21. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án PPP

1. Trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền quyết định chọn áp dụng trình tự khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay **đối với dự án thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế và dự án quy định tại khoản 2 Điều này**, trừ dự án PPP được chấp thuận áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại **khoản 1 Điều 39** của Luật PPP, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo **quy định tại Điều 40 của Luật PPP** và dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán.

Việc khảo sát **đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M** hoặc dự án do nhà đầu tư đề xuất được thực hiện sau khi đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư hoàn thiện dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với dự án xuất hiện yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ

cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, đơn vị chuẩn bị dự án thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại **khoản 3 Điều 39 của Nghị định này**.

3. Trình tự khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bằng tiếng Việt đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều này thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước.

b) Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền có thể tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án.

3. Kể từ ngày thông báo khảo sát được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thời gian nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có) đăng ký quan tâm thực hiện dự án thực hiện theo thời hạn tại thông báo khảo sát.

Điều 22. Hồ sơ và nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng** bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định;
- b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**;
- d) Quyết định chủ trương đầu tư **(nếu có)**;
- đ) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Hồ sơ thẩm định gửi đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định gồm các tài liệu quy định tại **khoản 1 Điều này** với số lượng là 10 bộ; trường hợp cần thiết có thể yêu cầu bổ sung số lượng hồ sơ theo yêu cầu thực tế.

2. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng** bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Sự phù hợp với căn cứ pháp lý;
- b) Sự cần thiết đầu tư;
- c) Sự phù hợp với yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

- d) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;
- đ) Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;
- e) Hiệu quả kinh tế - xã hội.

Đối với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định không thẩm định lại các nội dung tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

3. Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng** dự án PPP lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng** theo quy định tại **khoản 2 Điều này và Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này**.

4. Đối với dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP khoa học công nghệ, dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, BT thanh toán bằng quỹ đất, việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại **các khoản 1, 2 và 3 Điều này**, bảo đảm dự án đáp ứng đủ điều kiện lựa chọn dự án PPP quy định tại **khoản 1 Điều 14 của Luật PPP**.

Điều 23. Thời gian và hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại **khoản 1 Điều 22 của Nghị định này** hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

- a) Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 05 ngày;
- b) Dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư: không quá 10 ngày.

Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định quyết định thời gian thẩm định phù hợp.

Điều 24. Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP

- 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án.
- 2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án.
- 3. Báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**.
- 4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**.
- 5. Quyết định chủ trương đầu tư **(nếu có)**.
- 6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Điều 25. Nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP

- 1. Quyết định phê duyệt dự án PPP bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên dự án;

- b) Tên cơ quan ký kết hợp đồng;
- c) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; thời gian thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;
- d) Loại hợp đồng dự án PPP;
- đ) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng;
- e) Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư, thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP thực hiện theo **Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này**.

Điều 26. Thời gian phê duyệt dự án

Thời gian phê duyệt dự án PPP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại **Điều 24 của Nghị định này** như sau:

- a) Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 10 ngày;
- b) Dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư: không quá 15 ngày.

Điều 27. Hồ sơ điều chỉnh dự án PPP

- 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án.
- 2. Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.
- 3. Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**.
- 4. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Điều 28. Công bố thông tin dự án PPP

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương đầu tư (**nếu có**), quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (**nếu có**), quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án (**nếu có**), cơ quan có thẩm quyền tổ chức công bố thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thông tin dự án được công bố bao gồm:

- a) Quyết định chủ trương đầu tư (**nếu có**), quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (**nếu có**);
- b) Quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án (**nếu có**);
- c) Thông tin về địa chỉ liên hệ của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.

Mục 4

DỰ ÁN PPP DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 29. Trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Trình tự lập hồ sơ đề xuất dự án được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền; trường hợp không xác định được cơ quan có thẩm quyền thì gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Nội dung văn bản chấp thuận bao gồm cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền, yêu cầu về thời hạn nộp hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư và nội dung khác có liên quan; trường hợp không chấp thuận thì nêu rõ lý do;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án bao gồm: báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;

d) Nhà đầu tư gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền;

đ) Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại **Điều 10 của Nghị định này**. Trường hợp nhà đầu tư không đề xuất sử dụng vốn nhà nước thì không cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại **Điều 13 Nghị định này**.

3. Trình tự phê duyệt dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại **Điều 19 của Nghị định này**.

3. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị quy định tại **điểm b khoản 2 Điều này** hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện nội dung sử dụng vốn nhà nước tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, làm cơ sở để tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3 Điều 13 của Nghị định này**.

4. Trường hợp nhà đầu tư không đề xuất sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP hoặc nhà đầu tư có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đồng thời với phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư.

5. Trình tự công bố dự án được thực hiện như sau:

a) Sau khi dự án do nhà đầu tư đề xuất được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức công bố thông tin về dự án theo quy định tại **Điều 28 của Nghị định này** và tên nhà đầu tư đề xuất dự án;

b) Đối với dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền về nội dung thông tin không công bố.

6. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại **Điều 18 của Luật PPP và Điều 17 của Nghị định này**; việc điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại **Điều 24 của Luật PPP và Điều 27 của Nghị định này**.

7. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (**nếu có**) và báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả.

Điều 30. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại **khoản 1 Điều 5 của Luật PPP**. Trường hợp chưa xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương có địa bàn thực hiện dự án để được hướng dẫn. Trường hợp sau khi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương nhưng vẫn không xác định được cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương.

2. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên nhà đầu tư được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- b) Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đầu tư;
- c) Quy định về việc nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận.

Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, văn bản chấp thuận xác định chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và nguyên tắc xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn không phải là nhà đầu tư đề xuất dự án. Trong trường hợp này, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất dự án;

d) Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

Điều 31. Phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền

giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại **khoản 8 Điều 20** của Nghị định này.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M và dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án **nhóm A**, nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước, **dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất**:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trực tiếp hoặc qua bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại **khoản 1 Điều 5 của Luật PPP**;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Trường hợp chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại **khoản 8 Điều 20** của Nghị định này. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án gồm tài liệu quy định tại **các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 23 của Nghị định này**;

c) Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại **Điều 26 của Luật PPP**.

3. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều này** được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; tên cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại **Điều 22 và Điều 23 Nghị định này**. Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập thực hiện thủ tục trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và trình phê duyệt dự án PPP.

5. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt theo quy định tại **các Điều 24, 25 và 26 của Nghị định này**.

6. Nhà đầu tư được lựa chọn phải hoàn trả chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại **khoản 7 Điều 29 của Nghị định này** và **điểm b khoản 3 Điều này** trước khi ký kết hợp đồng dự án PPP.

Điều 32. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án áp dụng loại hợp đồng yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Luật PPP;

b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án trực tiếp hoặc qua bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng. Nội dung văn bản chấp thuận bao gồm: tên nhà đầu tư, thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt dự án; cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền và nội dung khác có liên quan; trường hợp không chấp thuận thì nêu rõ lý do;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gồm: dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực tài chính trong việc thu xếp nguồn vốn để thực hiện dự án của nhà đầu tư và gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro;

d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại **Điều 22 Nghị định này**. Số lượng hồ sơ thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

đ) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng theo quy định tại **Điều 25 của Nghị định này và Mẫu số 03 Phụ lục II2 kèm theo Nghị định này**;

e) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gửi cơ quan có thẩm quyền kèm theo văn bản đề xuất thực hiện dự án quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chấp thuận đề xuất của nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt, thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng mà không cần phải thực hiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này.

3. Việc điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại **các điểm a, b và c khoản 1 Điều 24 của Luật PPP và Điều 27 của Nghị định này.**

4. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1.

QUY ĐỊNH CHUNG TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 33. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư tham dự thầu được đánh giá là độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư khác quy định tại Điều 30 của Luật PPP khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với nhà thầu tư vấn sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**, báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**, báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**;

c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định dự án PPP.

2. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu trên 30% vốn cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Đối với trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên

danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà thầu tư vấn thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Y_i : là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

3. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham dự thầu dự án PPP:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty mẹ, các công ty con liên danh với nhau chỉ được tham dự trong một hồ sơ dự thầu đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư tham dự thầu dự án PPP với nhà thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời thầu hoặc kể từ khi nhà thầu tư vấn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước.

4. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, giữa nhà đầu tư tham dự thầu và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trong thành viên liên danh thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

5. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, **áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 40 của Luật PPP**, nhà đầu tư không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều này.

Điều 34. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi:

- a) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;
- b) Nhà đầu tư có cam kết sử dụng nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án với giá trị công việc chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 3% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Nhà đầu tư khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để thực hiện dự án với giá trị chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.
- d) Nhà đầu tư nước ngoài tham gia lựa chọn nhà đầu tư quốc tế có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Nguyên tắc ưu đãi

- a) Nhà đầu tư tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng mức cao nhất theo quy định của hồ sơ mời thầu;
- b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà đầu tư có đề xuất dự án được chấp thuận;
- c) Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được lựa chọn ký kết hợp đồng nhưng không thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án PPP thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trong trường hợp này, hợp đồng dự án PPP phải quy định điều khoản xử phạt cụ thể tương ứng với mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng khi đánh giá hồ sơ dự thầu.
- d) Trường hợp thì nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này

3. Cách tính ưu đãi

- a) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, xếp hạng, giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau:

$$G_{gtss} = G_{gt} - G_{gt} \times M_{USD} \%$$

Trong đó:

- G_{gtss} : là giá, phí sản phẩm, dịch vụ để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;
- G_{gt} : là giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất

trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo công thức sau:

$$V_{gtss} = V_{gt} - V_{gt} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- V_{gtss} : là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- V_{gt} : là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước để so sánh, xếp hạng, phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo một trong hai công thức sau:

$$T_{gtss} = T_{gt} + T_{gt} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- T_{gtss} : là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- T_{gt} : là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hoặc:

$$T_{gtss} = T_{gt} - T_{gt} \times M_{UD} \%$$

Trong đó:

- T_{gtss} : là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

- T_{gt} : là khoảng thời gian thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- M_{UD} : là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kết hợp, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt

Điều 35. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ mời thầu được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hồ sơ mời thầu (trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

3. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 60 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công (trừ dự án quy định tại điểm a khoản này), thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 30 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 45 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

c) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

d) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 10 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

4. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại **điểm a và điểm d khoản 1 Điều 39 của Luật PPP**, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 30 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

Điều 36. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

2. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết

quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Chi phí lập hồ sơ mời thầu được tính bằng 0,05% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

b) Chi phí thẩm định đối với từng nội dung về hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà đầu tư được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu được tính bằng 0,03% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 (mười triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

3. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện hoặc các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí: Lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chi phí quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều này áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện các công việc nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, định mức lương chuyên gia theo quy định và các yếu tố khác. Trường hợp không có quy định về định mức lương chuyên gia thì việc xác định chi phí lương chuyên gia căn cứ thống kê kinh nghiệm đối với các chi phí đã chi trả cho chuyên gia tại các dự án tương tự đã thực hiện.

5. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được áp dụng theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Chi phí nộp hồ sơ dự thầu, chi phí đối với nhà đầu tư trúng thầu và chi phí kết nối chức năng bảo lãnh dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 83 của Nghị định này**.

6. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này và chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Đấu thầu.

7. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 37. Tổ chuyên gia

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập hoặc giao nhiệm vụ để đánh giá hồ sơ dự thầu và thực hiện các nhiệm vụ

khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia, bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan. Thành viên tổ chuyên gia phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tốt nghiệp đại học trở lên;

c) Có trình độ ngoại ngữ đối với dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế;

d) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của dự án: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu hoặc các công việc về tài chính hoặc các công việc về pháp lý.

3. Trường hợp cần ý kiến của chuyên gia chuyên ngành thì các chuyên gia này không bắt buộc có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Điều 38. Đơn vị thẩm định

1. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Hồ sơ mời thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Hồ sơ mời thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định.

4. Trường hợp đơn vị được giao thẩm định không đủ năng lực thì lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định. Trong trường hợp này, cá nhân thuộc tổ chức tư vấn tham gia thẩm định phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các **điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.**

Điều 39. Xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 1 Điều 20 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

b) Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp chỉ có nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

3. Dự án được khảo sát theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định này có không quá 03 nhà đầu tư đăng ký quan tâm thực hiện dự án thì áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP. Danh sách ngắn đối với dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP được phê duyệt tại quyết định phê duyệt dự án PPP.

Trường hợp sau khi khảo sát có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án, việc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này

4. Trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế tốt, hồ sơ mời thầu được quy định nhà đầu tư trong nước liên danh với nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; trong trường hợp này, nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh; ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt.

Điều 40. Tỷ lệ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1,5% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 1,5% tổng mức đầu tư của dự án.

3. Đối với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định là 1,5% tổng mức đầu tư của dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng hoặc 1% tổng mức đầu tư của dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 200 tỷ đồng.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả giá trị nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư, sau khi thực hiện nghĩa

vụ nộp khoản tiền này vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng với giá trị nộp vào ngân sách nhà nước của nhà đầu tư. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.

Mục 2

CHUẨN BỊ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 41. Tổ chức đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP

1. Bên mời thầu phê duyệt danh sách ngắn các nhà đầu tư được mời tham gia đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu. Bên mời thầu lựa chọn không quá 3 nhà đầu tư vào danh sách ngắn đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP, tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư vào danh sách ngắn đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP.

2. Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đến đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu. Việc đàm phán, trao đổi không được dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư quy định **tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này**, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại **điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật PPP**.

3. Kết quả đàm phán, trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư tham gia đàm phán, trao đổi. Biên bản này được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 42. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu được phê duyệt căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:

- a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại **điểm c khoản này**;
- b) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại Điều 38 của Luật PPP;
- c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;
- d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP và các tài liệu liên quan;
- đ) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu căn cứ thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán được

duyet nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

2. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: Thông tin chung về dự án bao gồm nội dung và phạm vi dự án, mô tả yêu cầu về mặt kỹ thuật của dự án, các sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại **Điều 29 của Luật PPP**;

c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

d) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại và phương pháp đánh giá các nội dung này, nguyên tắc xác định giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các biểu mẫu dự thầu;

e) Yêu cầu về bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật PPP **và khoản 3 Điều 38 Nghị định này**. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh thì nhà đầu tư được nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm tham dự thầu, trách nhiệm thực hiện hợp đồng. Thư bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có);

g) Loại hợp đồng dự án, điều kiện của hợp đồng và dự thảo hợp đồng.

Hồ sơ mời thầu chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

4. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài

liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời thầu theo quy định tại **Điều 61 của Nghị định này**;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời thầu

Điều 43. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực

1. Sử dụng phương pháp phương pháp đạt hoặc không đạt để đánh giá về năng lực của nhà đầu tư.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực của nhà đầu tư bao gồm:

a) **Khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay;**

b) **Khả năng triển khai phương thức kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.**

Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh.

Điều 44. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

1. Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, trong đó bao gồm yêu cầu về việc bảo đảm tính liên tục trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

c) Tiêu chuẩn về phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

d) Tiêu chuẩn về phương án bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về

bảo vệ môi trường;

đ) Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu phải xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại điểm này, phù hợp với từng dự án cụ thể.

Đối với dự án PPP có hạng mục sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại **điểm b khoản 5 Điều 70 của Luật PPP**, hồ sơ mời thầu phải quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm xác định hạng mục sử dụng vốn đầu tư công trong hồ sơ dự thầu.

2. Phương pháp đánh giá về mặt kỹ thuật

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000, phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật và điểm của từng nội dung yêu cầu về kỹ thuật không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó.

Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Điều 45. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

1. Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải xác định một, một số hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại **khoản 3 Điều 42 của Luật PPP** để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

2. Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng dự án và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung đánh giá, bao gồm:

a) Đánh giá tính khả thi về tài chính - thương mại, bao gồm cả chi phí cho hoạt

động thiết kế và xây dựng, chi phí vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng;

b) Đánh giá tính hợp lý của các thỏa thuận tài chính được đề xuất;

c) Đánh giá về mức độ chấp thuận các điều khoản hợp đồng được đề xuất liên quan đến việc phân bổ rủi ro hoặc các khoản bồi thường;

d) Các nội dung đánh giá khác về mặt tài chính - thương mại khác (nếu cần thiết).

Mục 3

TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 46. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, thư mời thầu được gửi đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian đóng thầu, mở thầu;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại **điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 3** của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định **Điều 20** của Nghị định này đối với dự án thuộc trường hợp thực hiện khảo sát quan tâm.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn. Nhà đầu tư phải nộp một khoản tiền bằng giá bán 01 bộ hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07

ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;
- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

c) Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh, bên mời thầu gửi thông báo gia hạn kèm theo quyết định gia hạn đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 47. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu. Hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về mặt kỹ thuật, đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm

phong và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu quy định tại **khoản 2 Điều 40** của Nghị định này.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 48. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp và không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

- a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
- b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
- c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác,

đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

- a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công;
- b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong hợp đồng;
- c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 49. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Mục 4

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 50. Mở hồ sơ dự thầu

1. Việc mở dự thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 51. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu, bao gồm: Đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực của nhà đầu tư (**đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi**); đề xuất về mặt kỹ thuật; đề xuất về mặt tài chính – thương mại các thành phần khác thuộc hồ sơ dự thầu;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu

Hồ sơ dự thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ;

b) Có đơn dự thầu hợp lệ;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Giá trị về tổng mức đầu tư; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với phương án tài chính của nhà đầu tư; không đề xuất các giá trị hoặc khoảng thời gian khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

đ) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

g) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

h) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

i) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

3. Đánh giá về năng lực

Việc đánh giá về năng lực theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực được xem xét, đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật

a) Việc đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu.

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

6. Đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại

Việc đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

7. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

- a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;
- b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;
- c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

Mục 5

TRÌNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 52. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư đồng thời gửi đơn vị thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại **Điều 62** của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên dự án, địa điểm và quy mô của dự án;
- b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;
- c) Loại hợp đồng;
- d) Thời hạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, **báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư**, phê duyệt dự án đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới;
- đ) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án;
- e) Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (nếu có); vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);
- g) Các nội dung khác (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP, trong văn bản hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước:

- a) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm;
- b) Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt dự án, chủ trương đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho **nhà đầu tư**, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 534. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại **điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 3** của Nghị định này.

2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn quy định tại **điểm b khoản 2 Điều 3** của Nghị định này. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

- a) Thông tin quy định tại **khoản 4 Điều 50** của Nghị định này;
- b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư (đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh);
- c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Mục 6

ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 54. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

b) Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);

d) Điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

đ) Trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan; thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án;

e) Trách nhiệm trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp liên tục, ổn định; điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu, quyền quản lý, khai thác các loại tài sản liên quan đến dự án; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng;

h) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để tiếp tục thực hiện hợp đồng; biện pháp xử lý, bồi thường, xử phạt trong trường hợp một trong các bên vi phạm hợp đồng;

i) Trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát;

k) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; quyền của bên cho vay; thủ tục,

quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

l) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư, phương án chia sẻ phân tăng, giảm doanh thu, bảo đảm cân đối ngoại tệ, các loại bảo hiểm (nếu có);

m) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại **các Phụ lục VI, VII và VIII** kèm theo Nghị định này.

Điều 55. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được hoàn trả, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;
- d) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không được làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu.

4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Đàm phán về những sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu và yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót đó;

c) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;

d) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả

cao hơn cho dự án.

6. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng.

7. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư trong danh sách ngắn và đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Điều 56. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP.

2. Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng dự án PPP được ký kết căn cứ thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 3** của Nghị định này. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:

- a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng;
- c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư; tên, địa chỉ của doanh nghiệp dự án PPP được thành lập (nếu có);
- d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng;
- đ) Các thông số cơ bản để giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công doanh nghiệp dự án PPP cung cấp trong giai đoạn vận hành;
- e) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); phân nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng trong dự án PPP (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);
- g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);
- h) Các thông tin cần thiết khác.

4. Trường hợp sửa đổi, ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại **khoản 3** Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục

hợp đồng.

5. Thông tin quy định tại **khoản 3** Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

CHƯƠNG V

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Mục 1

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG

Điều 57. Trường hợp áp dụng

Quy trình chỉ định nhà đầu tư thông thường được áp dụng đối với các dự án sau:

1. Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 khoản 1 Điều 39 của Luật PPP;
2. Dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

Điều 58. Nguyên tắc thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Nội dung hồ sơ trong các bước chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư; tổ chức chỉ định nhà đầu tư; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án được thực hiện như đối với các bước tương ứng của quy trình đấu thầu rộng rãi. Riêng các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Khi thực hiện quy trình chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu trao đổi thông tin, hồ sơ, tài liệu với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Không quy định về xếp hạng nhà đầu tư; không thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu được phép mời nhà đầu tư đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ dự thầu.

3. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Nhận xét về tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

b) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp

luật về đầu tư PPP dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Tiểu mục 2

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ RÚT GỌN

Điều 59. Trường hợp áp dụng

Quy trình chỉ định nhà đầu tư rút gọn được áp dụng đối với các dự án sau:

1. Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế quy định tại khoản b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP;
2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư trước đó là **doanh nghiệp có quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ chiến lược** quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật PPP;
3. Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

Điều 58. Xác định nhà đầu tư được chỉ định

1. Căn cứ phạm vi công việc cần thực hiện hoặc căn cứ phạm vi còn lại của dự án (áp dụng đối với dự án quy định tại khoản b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP), cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay thực hiện:

a) Xác định yêu cầu về năng lực, tư cách hợp lệ, tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính, tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại đối với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

b) Xây dựng dự thảo hợp đồng gồm các nội dung theo quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại **Phụ lục VI** kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ báo cáo của cơ quan ký kết hợp đồng, cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật PPP quyết định các nội dung sau:

a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư, tên bên mời thầu (áp dụng đối với dự án quy định tại khoản b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP);

b) Dự thảo hợp đồng;

c) Tên nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

Điều 60. Thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Trong thời hạn **20** ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định, bên mời thầu đánh giá tư cách hợp lệ, đề xuất của nhà đầu tư và đàm phán với nhà đầu tư, các bên liên quan (nếu có) về dự thảo hợp đồng.

2. Căn cứ kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các **Điều 46, 47, 48 và 49** của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

4. Việc công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư, công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại các **điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 3** của Nghị định này.

Tiểu mục 3

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 61. Trường hợp áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP gồm:

a) Dự án có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước về việc thực hiện dự án mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không thể thực hiện được theo yêu cầu;

b) Dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ;

c) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

d) Dự án có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ để thực hiện dự án thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm mục tiêu thực hiện các dự án khoa học trọng điểm, quan trọng;

đ) Dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư hoặc thủ tục lựa chọn nhà đầu tư mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy trình, thủ tục đầu tư, đấu thầu.

2. Trường hợp dự án PPP có các điều kiện đặc thù, riêng biệt khác không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà không thể lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

Điều 62. Quy trình, thủ tục quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ yêu cầu thực hiện dự án, chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước (đối với dự án quy định tại điểm a **khoản 1 Điều 40 của Luật PPP** hoặc chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ (đối với dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 69 của Nghị định này), cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt trình cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình đề nghị áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung sau: Thông tin cơ bản của dự án; giải trình về sự cần thiết và lý do phải áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; thuyết minh phương án lựa chọn nhà đầu tư gồm các nội dung chủ yếu về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư, điều kiện ký kết hợp đồng và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các yêu cầu đặc thù của dự án quy định tại Điều 40 của Luật PPP; đề xuất và kiến nghị;

b) Dự thảo quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Các văn bản, tài liệu pháp lý có liên quan.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến các bộ, cơ quan có liên quan về sự cần thiết và lý do phải áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (nếu cần thiết).

3. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị độc lập với cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá về sự cần thiết, lý do áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 40 của Luật PPP;

b) Ý kiến về phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và dự thảo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp kiến nghị chấp thuận;

c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

4. Căn cứ hồ sơ đề nghị, báo cáo thẩm định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Trường hợp chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đồng thời hoặc độc lập với quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ mới). Quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt gồm các nội dung sau:

a) Chấp thuận áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;

b) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung sau: Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư; điều kiện ký kết, thực hiện hợp đồng; các nội dung liên quan khác để đáp ứng các yêu cầu, điều kiện đặc thù của dự án, bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi;

c) Trách nhiệm của bên mời thầu và các cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

d) Các yêu cầu khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án (nếu có).

5. Bên mời thầu chịu trách nhiệm lựa chọn nhà đầu tư theo phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đã được phê duyệt. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP.

6. Hằng năm cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt thực hiện, gửi Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong báo cáo tổng kết tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại **Điều 6 của Nghị định này**.

Mục 8

THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 63. Thẩm định hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu;

b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư; quyết định phê duyệt dự án;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ mời thầu bao gồm:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời thầu;
- b) Kiểm tra sự phù hợp của nội dung dự thảo hồ sơ mời thầu so với nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP, sự phù hợp so với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;
- c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời thầu;
- d) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm:

- a) Khái quát nội dung của dự án, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời thầu;
- b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời thầu;
- c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời thầu;
- d) Các ý kiến khác (nếu có).

5. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định tổ chức họp giữa các bên để làm rõ trước khi có báo cáo thẩm định.

Điều 64. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

- a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

2. Nội dung thẩm định:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

đ) Các nội dung liên quan khác.

5. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát về dự án, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nhận xét về việc tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;

d) Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong quá trình đánh giá hoặc biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá;

đ) Ý kiến của đơn vị thẩm định về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

e) Đề xuất, kiến nghị của đơn vị thẩm định;

g) Các ý kiến khác.

Mục 9

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 65. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu. Trường hợp kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kiến nghị phải là của nhà đầu tư có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại **khoản 1 Điều 66 của Nghị định này**;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại **khoản 1 Điều 66 của Nghị định này**;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền hoặc bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại **khoản 2 Điều 66 của Nghị định này**;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại **khoản 2 Điều 66 của Nghị định này**;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án;

e) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn đối với trường hợp kiến nghị do cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Mức chi phí phải nộp là 0,02% tổng mức đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

3. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị trong trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 66. Quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Quy trình giải quyết kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

2. Quy trình giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thường trực của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu.

Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị **cấp trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập**; cấp Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác thành lập; cấp địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn **20** ~~30~~ ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

đ) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

e) Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

3. Trường hợp nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

4. Thời gian giải quyết kiến nghị quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều này** được tính từ thời điểm kiến nghị của nhà đầu tư đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo quy định tại **Điều 63 của Nghị định này**.

5. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

6. Văn bản trả lời về kết quả giải quyết kiến nghị cho nhà đầu tư phải có kết luận về nội dung nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, phải giải thích rõ lý do.

7. Hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, các tổ chức, cá nhân liên đới có trách nhiệm chi trả cho nhà đầu tư có kiến nghị số tiền bằng chi phí giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp;

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, nhà đầu tư không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

7. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn khoản chi cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các chi phí khác để thực hiện việc giải quyết kiến nghị.

Trường hợp trong quá trình kiến nghị nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà đầu tư không được hoàn trả lại chi phí giải quyết kiến nghị.

Điều 67. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đại diện của Bộ Tài chính. Hội đồng tư vấn cấp trung ương có trách nhiệm tư vấn về giải quyết kiến nghị đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (sau đây gọi là Hội đồng tư vấn cấp bộ) là người đứng đầu của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp địa phương là Giám đốc Sở Tài chính. Hội đồng tư vấn cấp bộ, địa phương có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với các dự án do bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án, trừ dự án quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn

a) Thành viên Hội đồng tư vấn cấp trung ương bao gồm đại diện Bộ Tài chính, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp bộ bao gồm đại diện đơn vị liên quan thuộc các cơ quan này, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện của hiệp hội ngành, nghề liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp địa phương bao gồm đại diện Sở Tài chính, đại diện cơ quan có thẩm quyền và đại diện cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hiệp hội ngành, nghề liên quan;

b) Căn cứ tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân là các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn;

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của: người ký đơn kiến nghị; các cá nhân trực tiếp tham gia lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; các cá nhân trực tiếp thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Hội đồng tư vấn được thành lập theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 96 của Luật PPP trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư;

b) Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; báo cáo kết quả làm việc đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

c) Từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) **Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Bộ Tài chính.** Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp bộ là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc cơ quan này. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Sở Tài chính. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó;

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại **điểm e khoản 2 Điều 64 của Nghị định này.**

Chương V

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH, CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Mục 1

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 68. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, doanh nghiệp dự án lập hồ sơ đề

ngiht xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Văn bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, văn bản xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công (trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại **điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP**) của cơ quan ký kết hợp đồng.

2. Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập tương ứng từng giai đoạn.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án. Trường hợp có nghi ngờ về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại **khoản 3 Điều 59 của Luật PPP**.

4. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại **điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP**, việc thanh toán đối với công trình, hạng mục công trình hoàn thành của tiểu dự án thực hiện theo tiến độ, giá trị, khối lượng hoàn thành được thống nhất giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tại hợp đồng dự án.

Điều 69. Nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP

1. Trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn quy định tại **Điều 73 của Nghị định này**, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP chỉ được tiếp nhận khi doanh nghiệp dự án PPP bảo đảm đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện sau đây:

a) Việc xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; tuân thủ quy định hợp đồng dự án;

b) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc bất kỳ hạn chế về quyền sở hữu nào khác;

c) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng đầy đủ công năng sử dụng, công suất cần thiết và chất lượng theo đúng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại hợp đồng dự án tại thời điểm chuyển giao, đủ điều kiện tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm

không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị có đủ năng lực và nguồn lực cần thiết để vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm thời hạn chuyển giao theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án, không làm ảnh hưởng tới tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 70. Trình tự chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT:

a) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời, gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại **khoản 1 Điều 71 của Nghị định này** đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện:

- Tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

- Lập danh mục tài sản chuyển giao.

- Lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

- Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản.

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc giao một cơ quan, đơn vị vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 80 của Nghị định này;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản của dự án PPP, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân; lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL:

a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đủ điều kiện xác nhận hoàn thành theo quy định tại **Điều 68 của Nghị định này**, doanh nghiệp dự án PPP đồng thời gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng dự án;

d) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc bàn giao tài sản, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời có văn bản đề nghị bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

e) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M:

a) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan;

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo trì, kế toán tài sản do Nhà nước đầu tư, bảo đảm chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật có liên quan cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện quy định tại điểm b khoản này cho đến khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng từ nhà đầu

tư, doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán:

a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có toàn bộ hạng mục công trình được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp nhà đầu tư đề xuất thành lập) có văn bản đề nghị chuyển giao kèm theo hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Trường hợp có yêu cầu chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án PPP theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chuyển giao bộ phận, hạng mục công trình theo quy định tương ứng tại các khoản 1, 2 hoặc 4 Điều này.

Điều 71. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- b) Báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại **Điều 69 của Nghị định này**;
- c) Văn bản thỏa thuận theo quy định tại **điểm a khoản 1 Điều 70 Nghị định này**;
- d) Tài liệu khác theo quy định tại hợp đồng.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL, doanh nghiệp dự án bổ sung báo cáo về tính đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với nguyên tắc, điều kiện quy định tại **Điều 69 của Nghị định này** trong hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để thực hiện thủ tục chuyển giao.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm các tài liệu quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này.

Mục 2

CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 72. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng

1. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo đúng thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong vòng 01 năm;

b) Thỏa thuận cơ chế phối hợp để thực hiện thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại **Điều 70 của Nghị định này** đối với dự án PPP có thủ tục chuyển giao; nguyên tắc, điều kiện bàn giao quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOO; điều kiện bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

c) Thỏa thuận về kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

d) Thỏa thuận các nội dung nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm việc doanh nghiệp dự án PPP phải duy trì cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đến thời điểm cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các công việc cần thiết khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

4. Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền các nội dung sau:

a) Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để vận hành, kinh doanh và bảo trì, bảo đảm đáp ứng điều kiện theo quy định tại **khoản 2 Điều 69 của Nghị định này**. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại điểm a khoản này chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 73. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn

1. Trình tự chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn thực hiện như sau:

a) Một trong các bên của hợp đồng có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

b) Các bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật PPP.

2. Việc thỏa thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP;

b) Nghĩa vụ còn lại của các bên, bao gồm cả nghĩa vụ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sau khi chấm dứt hợp đồng;

d) Nội dung về giới hạn trách nhiệm dân sự, miễn trách nhiệm dân sự của một trong hai bên;

đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trước khi thực hiện chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;

e) Nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật về dân sự và hợp đồng dự án PPP.

3. Các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa

vụ hợp đồng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

4. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này.

4a. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và không lựa chọn nhà đầu tư thay thế thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng và có yêu cầu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng phần công trình còn lại, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93 và khoản 3 Điều 94 của Luật PPP xem xét, chấm dứt hợp đồng dự án PPP. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89 của Luật PPP, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác (với tư cách là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt hợp đồng dự án PPP;

b) Đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6a Điều 52 của Luật PPP, đồng thời tổ chức quản lý và vận hành, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho đến khi cấp có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tiếp nhận theo quy định tại **khoản 2 Điều 69 và điểm d khoản 1 Điều 70 của Nghị định này**.

c) Hằng năm cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân cấp tại điểm a khoản này (nếu có), gửi Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong báo cáo tổng kết tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bảo đảm an toàn, chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 74. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

1. Hợp đồng dự án PPP phải quy định trách nhiệm chi trả của các bên, công thức hoặc cách thức xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với trường hợp quy định tại các **khoản 2, 2a và 2b Điều 52 của Luật PPP**.

2. Thủ tục và kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo cho bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay

thể. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại **Điều 67 và Điều 68 của Nghị định này**. Trường hợp không lựa chọn nhà đầu tư thay thế thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng và có yêu cầu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng phần công trình còn lại, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định lập dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại **điểm a khoản 6a Điều 52 Luật PPP**;

b) Đối với dự án đã chuyển sang giai đoạn vận hành, kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại **điểm b khoản 6a Điều 52 Luật PPP**, đồng thời tổ chức quản lý và vận hành, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho đến khi cấp có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tiếp nhận theo quy định tại **khoản 4 Điều 73 của Nghị định này**.

Chương VI

XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 75. Xử lý tình huống

1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ đề xuất dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì giao cơ quan chuyên môn trực thuộc xem xét, xây dựng phương pháp đánh giá để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất theo các tiêu chí sau đây:

- Điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP;
- Sự cần thiết đầu tư;
- Tính khả thi về mặt kỹ thuật;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- Tính khả thi về tài chính của dự án;
- Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư để tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

b) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm ngoài khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì cơ quan có thẩm quyền không xem xét và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho

nhà đầu tư.

2. Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư đăng ký quan tâm thì căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

- a) Phê duyệt ngay danh sách ngắn nhà đầu tư;
- b) Gia hạn thời gian đăng ký quan tâm.

3. Đối với đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

- a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;
- b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

4. Đối với dự án tổ chức đấu thầu rộng rãi, trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong các cách sau đây:

- a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;
- b) Quyết định hủy thông báo mời thầu, đồng thời rà soát, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu cần), hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Quyết định hủy thông báo mời thầu và dừng chủ trương đầu tư của dự án.

4. Đối với đàm phán cạnh tranh, trường hợp tại thời điểm đóng thầu, số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu ít hơn số lượng phê duyệt trong danh sách ngắn, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

- a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;
- b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách và tên tham dự thầu so với tư cách, tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách, tên của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

- a) Cho phép bổ sung thành viên của liên danh với nhà đầu tư ngoài danh sách ngắn;
- b) Cho phép rút thành viên của liên danh nhưng phải bảo đảm các thành viên

còn lại hoặc thành viên thay thế (nếu có) đáp ứng yêu cầu về năng lực;

c) Cho phép thay đổi tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh. Trong trường hợp này, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

6. Trường hợp nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đề nghị liên danh với nhau để tham dự thầu, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

7. Trường hợp tất cả nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cao hơn giá trị xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới) thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép các nhà đầu tư này được chào lại đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Thực hiện đồng thời việc cho phép các nhà đầu tư này chào lại đề xuất về tài chính - thương mại với việc xem xét lại giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới), nếu cần thiết.

8. Trường hợp sau khi đánh giá về mặt tài chính - thương mại, tất cả nhà đầu tư được đánh giá tốt ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

9. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước dưới đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

10. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính thì bên mời thầu mời nhà đầu tư xếp

hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

11. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 của Luật PPP. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.

12. Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà đối tác do nhà đầu tư đã đề xuất tại hồ sơ dự thầu không thể tham gia trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư được thay đổi đối tác khác có năng lực tương đương hoặc cao hơn đối tác do nhà đầu tư đề xuất tại hồ sơ dự thầu nhưng phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các đề xuất khác trong hồ sơ dự thầu. Trong trường hợp này, bên mời thầu xem xét, đánh giá năng lực của đối tác trên cơ sở yêu cầu của hồ sơ mời thầu, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

13. Trường hợp dự án đã được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án mà có yêu cầu phải dừng dự án hoặc đã được hủy thầu do không lựa chọn được nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP. Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư, chủ đầu tư tại văn bản riêng hoặc tại quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch nhưng không ký kết được hợp đồng dự án thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dừng dự án.

Trường hợp dự án dừng thực hiện theo quy định tại khoản này có yêu cầu chuyển sang hình thức đầu tư khác thì thực hiện trình tự, thủ tục quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với từng hình thức đầu tư.

14. Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của lựa chọn nhà đầu tư là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Điều 76. Trách nhiệm xử lý tình huống

1. Đối với tình huống quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 12 và 13 Điều 83 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tình huống.

2. Đối với tình huống quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 83 của Nghị định

này, bên mời thầu quyết định xử lý tình huống.

Mục 2

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 77. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu

1. Hủy thầu là biện pháp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại **Điều 34 của Luật PPP**.

2. Đình chỉ cuộc thầu là biện pháp tạm dừng cuộc thầu và được thực hiện trong giai đoạn chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư khi có dấu hiệu tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm mục tiêu của công tác lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư là biện pháp hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tuyên bố vô hiệu là biện pháp hủy bỏ các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đầu tư PPP và pháp luật có liên quan.

Điều 78. Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Căn cứ mức độ vi phạm, hình thức cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với tổ chức, cá nhân được áp dụng như sau:

a) Từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm **khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật PPP**;

b) Từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm **khoản 7 và khoản 8 Điều 10 của Luật PPP**;

c) Từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các **khoản 3, 6, 9, 10, 11 và 12 Điều 10 của Luật PPP**.

2. Thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình; trường hợp vi phạm nghiêm

trọng, cơ quan có thẩm quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước đối với những trường hợp do cơ quan có thẩm quyền đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương VII

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 79. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị hoặc yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này. Phương thức kiểm tra bao gồm kiểm tra trực tiếp, yêu cầu báo cáo.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định tại **điểm a và điểm c khoản 1 Điều 5 của Luật PPP**, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và các dự án do mình quyết định đầu tư nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động lựa chọn nhà đầu tư bảo đảm đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác lựa chọn nhà đầu tư và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP.

3. Bộ Tài chính chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác nhà đầu tư. Sở Tài chính chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư tại địa phương mình.

Điều 80. Nội dung kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

b) Kiểm tra việc lập và phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Kiểm tra trình tự và tiến độ thực hiện dự án;

d) Kiểm tra nội dung hợp đồng ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

- đ) Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác lựa chọn nhà đầu tư;
- e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

3. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì cần đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Hướng dẫn chuyển tiếp tại Luật PPP

1. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (ngày 19 tháng 6 năm 2018), đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 cần thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên hoặc tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP trong trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 18 của Luật PPP thì thực hiện việc điều chỉnh theo quy định như sau:

a) Cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án là cấp quyết định việc điều chỉnh. Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước thì phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước trước khi quyết định việc điều chỉnh;

b) Trình tự điều chỉnh, hồ sơ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này. Riêng dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề xuất dự án, trình tự điều chỉnh đề xuất dự án thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh.

2. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định

tại Điều 101 của Luật PPP mà sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật PPP và Nghị định này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư mà cần điều chỉnh thì thực hiện trên cơ sở các bước tương ứng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 13 của Luật PPP và Nghị định này, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh;

b) Dự án đã trình thẩm định việc điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì không phải thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.

3. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

4. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (trường hợp không sơ tuyển) thì thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay theo quy định của Nghị định này. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm, cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP.

5. Dự án PPP đã phát hành hồ sơ mời sơ tuyển mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển thì tiếp tục đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển căn cứ hồ sơ mời sơ tuyển. Căn cứ kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn), cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật PPP. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo thực hiện theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

6. Dự án PPP đã phê duyệt kết quả sơ tuyển (bao gồm trường hợp chỉ có một nhà đầu tư trong danh sách ngắn) mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu thì tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, phát hành hồ sơ mời thầu theo quy định về hình thức đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển tại Luật PPP và Nghị định này.

7. Dự án PPP đã mở thầu mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì bên mời thầu có trách nhiệm trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

8. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Luật PPP và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt. Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án được thực hiện trên cơ sở:

a) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án PPP đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu;

b) Cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành các văn bản cam kết, chấp thuận;

c) Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký tắt hoặc ký thỏa thuận. Trong trường hợp này, không phải đàm phán lại các nội dung tại hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký.

9. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp thì các bên thực hiện theo hợp đồng sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

10. Dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì phải phê duyệt bổ sung hình thức và thời gian tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật PPP; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.

11. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải dừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 101 của Luật PPP, nhà đầu tư đề xuất dự án chịu mọi rủi ro, chi phí chuẩn bị dự án; trường hợp có văn bản thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư về điều khoản thanh toán chi phí chuẩn bị dự án thì thực hiện theo văn bản thỏa thuận đó nhưng phải bảo đảm tuân thủ pháp luật hiện hành liên quan.

12. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 101 của Luật PPP được sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của khoản 13 hoặc 14 Điều này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để

thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao). Trong đó:

a) Việc xác định giá trị Dự án BT phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; cụ thể:

- Đối với quỹ đất, trụ sở làm việc phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với quỹ đất đã được Nhà nước hoàn thành giải phóng mặt bằng hoặc trụ sở làm việc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT đảm bảo nguyên tắc ngang giá; theo đó giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc thanh toán phải tương đương với giá trị Dự án BT;

d) Giá trị quỹ đất, trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

13. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) thì được tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

14. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật từng thời kỳ trước ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019) mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2021 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, các cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều này.

15. Kể từ ngày Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của

Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 10 năm 2019), việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BT theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công chỉ áp dụng đối với dự án được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều này.

16. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, dự án áp dụng loại hợp đồng BT phát sinh việc sửa đổi hợp đồng đã ký kết, việc sửa đổi thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết. Trường hợp hợp đồng không quy định rõ các nội dung liên quan đến việc sửa đổi thì áp dụng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu sửa đổi hợp đồng thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng sau khi sửa đổi có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo hợp đồng được sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

17. Dự án PPP triển khai kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu phù hợp với quy định của Luật PPP và pháp luật có liên quan thì không phải thực hiện lại các thủ tục tương ứng theo quy định của Nghị định này.

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Bãi bỏ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 83. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:
 - a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ lựa chọn nhà đầu tư;
 - b) Quy định lộ trình áp dụng và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư PPP và báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
 - c) Chủ trì hướng dẫn về quản lý và sử dụng chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn về khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và mẫu hợp đồng dự án;
 - d) Hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.
2. Trong trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ điều kiện đặc thù (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hướng dẫn nội dung về chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội, khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư,

chỉ số đánh giá chất lượng, thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp chưa có hướng dẫn theo quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của Luật PPP, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính